

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Tầng 12, 152 Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. HCM

ĐT: 028.36221025 Fax: 028.36367100

-----*****-----

BÁO CÁO
TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
QUÝ 03/2022

Tháng 10 năm 2022



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
HẠ TẦNG KỸ THUẬT TP.HCM**

Tầng 12, 152 Điện Biên Phủ, Phường 25,
Quận Bình Thạnh, TP HCM

ĐT: 028.3622 1025 Fax: 028.3636 7100

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 467/2022/CV-CII

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 10 năm 2022

V/v: giải trình tăng/ giảm kết quả hoạt động
kinh doanh trên báo cáo riêng quý 3/2022
so với cùng kỳ năm trước

- Kính gửi:**
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.Hồ Chí Minh (CII) thông báo kết quả hoạt động sản xuất – kinh doanh trên báo cáo tài chính riêng quý 3 năm 2022, như sau:

Lợi nhuận sau thuế Quý 3/2022 của Công ty đạt 20,99 tỷ đồng, tăng 160,22 tỷ đồng so với Quý 3/2021 chủ yếu là do tăng cổ tức, lợi nhuận được chia và lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư đồng thời giảm chi phí lãi vay.

Chi tiết về báo cáo tài chính quý 3 năm 2022 của Công ty CII, vui lòng xem tại website: www.cii.com.vn.

Trân trọng.



Nơi gửi:

- Như trên
- Lưu: VP. P.TC-KT

LÊ QUỐC BÌNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.466.821.805.911	3.080.717.004.789
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	36.969.154.348	172.826.310.097
1. Tiền	111		36.969.154.348	150.826.310.097
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	22.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.413.230.220.912	2.900.989.563.826
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	272.122.147.549	250.512.810.523
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	6.307.606.998	785.554.998
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	2.034.503.151.326	2.062.839.788.036
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	1.112.295.442.045	598.849.537.275
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(11.998.127.006)	(11.998.127.006)
III. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.622.430.651	6.901.130.866
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	16.502.523.806	6.790.039.393
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12	119.906.845	111.091.473
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		12.746.560.040.713	13.135.040.021.975
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.267.510.540.510	5.371.479.047.837
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	5.3	462.850.380.000	462.850.380.000
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.4	3.331.171.483.297	3.749.304.713.993
3. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	1.473.488.677.213	1.159.323.953.844
II. Tài sản cố định	220		80.000.000	328.718.782
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	-	218.718.782
- Nguyên giá	222		4.311.381.770	4.311.381.770
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.311.381.770)	(4.092.662.988)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	80.000.000	110.000.000
- Nguyên giá	228		1.058.960.204.896	1.058.960.204.896
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.058.880.204.896)	(1.058.850.204.896)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.211.155.524	4.164.883.124
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		8.211.155.524	4.164.883.124
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	7.466.841.860.946	7.754.147.097.619
1. Đầu tư vào công ty con	251		5.655.437.798.839	6.522.676.402.056
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.486.413.366.544	906.480.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		245.679.125.563	245.679.125.563
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(21.688.430.000)	(21.688.430.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		101.000.000.000	101.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.916.483.733	4.920.274.613
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	3.916.483.733	4.920.274.613
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		16.213.381.846.624	16.215.757.026.764

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			30/09/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		12.465.811.257.550	13.110.752.590.607
I. Nợ ngắn hạn	310		8.018.211.632.507	6.082.625.640.909
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	1.274.408.379	3.280.644.791
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.613.874.873	1.613.874.873
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	924.032.032	11.047.724.400
4. Phải trả người lao động	314		7.766.209.414	13.354.144.595
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	39.707.674.470	4.632.627.645
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	313.913.679.822	287.622.769.661
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	7.643.169.154.014	5.738.549.413.336
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.842.599.503	22.524.441.608
II. Nợ dài hạn	330		4.447.599.625.043	7.028.126.949.698
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	1.150.000.000.000	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	3.297.599.625.043	7.028.126.949.698
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.747.570.589.074	3.105.004.436.157
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.16	3.747.570.589.074	3.105.004.436.157
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.840.123.690.000	2.833.047.710.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu	411a		2.840.123.690.000	2.833.047.710.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		527.411.789.692	393.393.444.932
3. Cổ phiếu quỹ	415		(737.021.149.571)	(1.027.507.990.369)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		215.502.291.010	215.502.291.010
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		901.553.967.943	690.568.980.584
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		690.568.980.584	456.979.795.428
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		210.984.987.359	233.589.185.156
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		16.213.381.846.624	16.215.757.026.764

TPHCM, ngày 30 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu

Nguyễn Văn Bích Ngọc

Kế toán trưởng

Mai Thị Thu Phương

Tổng Giám đốc

LÊ QUỐC BÌNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 03		Lũy kế từ 01/01 đến ngày 30/09	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		-	-	-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10		-	-	-	-
4. Giá vốn hàng bán	11		-	-	-	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		-	-	-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.17	353.075.593.796	191.769.741.668	1.238.226.080.966	892.509.316.172
7. Chi phí tài chính	22	5.18	324.601.490.438	326.454.827.296	993.996.450.809	994.289.222.976
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		271.040.847.752	302.195.181.151	829.601.865.305	912.158.497.620
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.19	6.645.787.168	4.581.103.065	32.497.991.880	24.751.850.236
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh						
10. [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		21.828.316.190	(139.266.188.693)	211.731.638.277	(126.531.757.040)
11. Thu nhập khác	31		40.909.091	40.909.091	125.727.274	354.545.456
12. Chi phí khác	32		41.894.741	-	41.894.741	285.478.803
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(985.650)	40.909.091	83.832.533	69.066.653

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế						
14. (50 = 30 + 40)	50		21.827.330.540	(139.225.279.602)	211.815.470.810	(126.462.690.387)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.20	830.483.451	-	830.483.451	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp						
17. (60 = 50 - 51 - 52)	60		20.996.847.089	(139.225.279.602)	210.984.987.359	(126.462.690.387)

Người lập biểu

Nguyễn Văn Bích Ngọc

Kế toán trưởng

Mai Thị Thu Phương

TPHCM, ngày 25 tháng 10 năm 2022



LÊ QUỐC BÌNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	211.815.470.810	(126.462.690.387)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	248.718.782	218.718.747
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(27.288.765)	5.508.405
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(1.238.198.792.201)	(890.636.212.879)
Chi phí lãi vay	6	928.868.403.872	988.555.496.323
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	(97.293.487.502)	(28.319.179.791)
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	(102.267.967.372)	53.457.102.566
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	15.119.095.447	(29.764.887.025)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	1.257.953.834	(26.363.910.572)
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	(63.901.747.568)
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.023.005.194.337)	(1.106.429.634.410)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.745.885.602)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(12.681.842.105)	(2.752.194.002)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	20	(1.227.617.327.637)	(1.204.074.450.802)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.106.272.400)	(129.375.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	272.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.129.683.395.141)	(1.477.530.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.136.642.941.578	713.896.452.662
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(142.305.534.000)	(44.594.741.924)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	927.113.960.000	204.101.100.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	575.753.862.948	432.068.630.711
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.363.415.562.985	(171.915.206.278)

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	413.465.165.558	-
2. Tiền thu từ đi vay, hợp tác	33	3.545.664.643.626	5.890.526.867.591
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.230.785.200.281)	(4.579.457.995.427)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(106.861.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(271.655.391.097)	1.310.962.010.564
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(135.857.155.749)	(65.027.646.516)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	172.826.310.097	77.959.570.061
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	36.969.154.348	12.931.923.545

Người lập biểu



Nguyễn Văn Bích Ngọc

Kế toán trưởng



Mai Thị Thu Phương

TPHCM ngày 25 tháng 10 năm 2022



Tổng Giám đốc

LÊ QUỐC BÌNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000747 ngày 24 tháng 12 năm 2001 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, và qua các lần thay đổi.

Vốn điều lệ của Công ty là 2.840.123.690.000 đồng, được chia thành 284.012.369 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 là 35.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là :

- Ngành nghề kinh doanh của Công ty là đầu tư xây dựng, khai thác, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật đô thị theo phương thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (B.O.T); hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT); kinh doanh bất động sản; thực hiện thu phí giao thông đường bộ; sản xuất, mua bán các thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực thu phí giao thông và xây dựng; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, công trình đường ống thoát nước.

- Hoạt động chính của Công ty là đầu tư xây dựng, khai thác, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật đô thị theo phương thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (B.O.T); hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT); thực hiện thu phí giao thông đường bộ; đầu tư và quản lý các công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Những nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022.

Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong kỳ có liên quan đến báo cáo tài chính

Trong kỳ, thực hiện Nghị quyết số 301/NQ-HĐQT (NK2017-2022) ngày 25 tháng 2 năm 2022 của Hội đồng Quản trị về việc giảm tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy, ngày 08 tháng 03 năm 2022, Công ty đã hoàn tất việc bán 2.140.000 cổ phiếu NBB để giảm số lượng cổ phiếu nắm giữ về 49.081.332, tương ứng tỷ lệ 49% trên tổng số 100.159.795 cổ phiếu NBB đang lưu hành. Theo đó, Công ty NBB từ công ty con trở thành công ty liên kết kể từ ngày này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập cho mỗi loại chứng khoán khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán tại ngày lập báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay theo thỏa thuận giữa các bên nhưng không được giao dịch mua bán trên thị trường như chứng khoán.

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Tại ngày 30/09/2022, Công ty có các công ty con như sau :

Tên Công ty	Tỷ lệ nắm giữ vốn điều lệ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1.Công ty CP Đầu tư và Xây dựng cầu đường Bình Triệu	98,85%	98,85%
2.Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Điện Biên Phủ	100,00%	100,00%
3.Công ty CP Đầu tư Cầu đường CII	54,79%	54,79%
4.Công ty CP Xây dựng Hạ tầng CII	84,42%	84,42%
5.Công ty CP Hạ tầng Nước Sài Gòn	50,61%	50,61%
6.Công ty CP Đầu tư hạ tầng kỹ thuật Vinaphil	99,99%	99,99%
7.Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	100,00%	100,00%
8.Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Lữ Gia	100,00%	100,00%
9.Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	100,00%	100,00%
10. Công ty TNHH Đô Thị Xanh Sài Gòn Long Khánh	95,00%	95,00%

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Tại ngày 30/09/2022, Công ty có các công ty liên kết như sau :

Tên Công ty	Tỷ lệ nắm giữ vốn điều lệ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1.Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội	49,00%	49,00%
2. Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	37,52%	37,52%

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị hợp lý của các công ty niêm yết được xác định theo giá đóng cửa của cổ phiếu tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản đầu tư còn lại, giá trị hợp lý sẽ không được xác định để thuyết minh trên báo cáo tài chính do chưa thu thập được đủ thông tin và giao dịch các khoản đầu tư để xác định giá trị hợp lý tại ngày báo cáo.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính. Chi phí trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất không được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp cho đến khi hàng được thanh lý.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	7 - 11
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền thu phí giao thông, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền thu phí giao thông là tài sản cố định vô hình có được từ hợp đồng B.O.T được ký giữa Công ty và các cơ quan chủ quản của Nhà nước. Nguyên giá của tài sản được xác định theo giá trị quyết toán của dự án trên cơ sở là các chi phí mà Công ty đã bỏ ra để thực hiện đầu tư vào dự án theo hợp đồng đã ký.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước phát sinh chủ yếu bao gồm chi phí quản lý, lưu ký trái phiếu, phí cam kết rút vốn và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí quản lý, lưu ký trái phiếu là các khoản chi phí định kỳ liên quan đến trái phiếu phát hành và được phân bổ vào kết quả kinh doanh theo thời gian quản lý và lưu ký trái phiếu.

Phí cam kết rút vốn là chi phí liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty, được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ theo thời gian thực tế của khoản vay.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí di dời, sửa chữa văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua - bán và các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác). Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn, dài hạn trên báo cáo tài chính dựa theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Công ty phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành trái phiếu được ghi nhận giảm trừ vào mệnh giá trái phiếu tại thời điểm phát sinh. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu sẽ được phân bổ vào chi phí đi vay trong kỳ theo phương pháp nhất quán với việc phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội. Việc phân bổ được thực hiện bằng cách ghi tăng mệnh giá trái phiếu và chi phí đi vay trong kỳ.

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu chuyển đổi được xác định riêng biệt thành giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả, cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi. Khoản mục này được ghi nhận là nợ phải trả tài chính và được xác định theo giá trị phân bổ (trừ đi chi phí phát hành) cho đến khi được hủy bỏ thông qua chuyển đổi hoặc được thanh toán.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các kỳ sau.

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí đi vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu.

Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí đi vay phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Tại thời điểm đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chuyển đổi thành cổ phiếu hay không. Trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả gốc trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm và vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi tăng tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm. Phần chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là khoản thặng dư vốn cổ phần.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu, là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm phát hành.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận theo số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên và khi có thông báo chia cổ tức gửi đến các cổ đông của Công ty.

Các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập căn cứ vào điều lệ của Công ty và sự phê duyệt của Đại Hội đồng cổ đông.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư 200 và Thông tư 53. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày này theo nguyên tắc sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các Khoản Mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhưng không được dùng để chia cho các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tiền lãi

Lãi tiền gửi, tiền cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	59.979.632	190.205.113
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	36.909.174.716	150.636.104.984
Các khoản tương đương tiền	-	22.000.000.000
Cộng	36.969.154.348	172.826.310.097

5.2 Phải thu của khách hàng

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
Nguyễn Trường Sơn (i)	244.720.645.020	225.272.241.697
Công ty CP Hợp tác Kalas (i)	27.191.182.780	25.030.249.077
Các khoản phải thu khách hàng khác	210.319.749	210.319.749
Cộng	272.122.147.549	250.512.810.523

(i) Đây là số dư còn phải thu liên quan đến việc chuyển nhượng vốn góp vào đơn vị khác.

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
a. Ngắn hạn		
Công ty CP DV Du lịch và Thương mại TST	6.294.552.000	-
Nhà cung cấp khác	13.054.998	785.554.998
Cộng	6.307.606.998	785.554.998
b. Dài hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII (i) - Bên liên quan	462.850.380.000	462.850.380.000
Tổng cộng trả trước cho người bán	469.157.986.998	463.635.934.998

(i) Đây là khoản trả trước liên quan đến thỏa thuận chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận trong tương lai do CII B&R sở hữu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

5.4 Phải thu về cho vay (hỗ trợ vốn)

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
a. Ngắn hạn		
Các bên liên quan (*)	1.285.572.637.547	1.259.434.411.440
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Thành	371.718.835.514	202.227.839.407
Công ty CP TM Nước giải khát Khánh An	230.321.207.045	230.321.207.045
Công ty CP Pearl City	129.943.954.441	179.922.813.365
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	16.946.516.779	16.946.516.779
Công ty CP Đầu tư XD và Thương Mại 592	-	173.987.000.000
	2.034.503.151.326	2.062.839.788.036
b. Dài hạn		
Các bên liên quan (*)	3.031.171.483.297	3.449.304.713.993
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	300.000.000.000	300.000.000.000
	3.331.171.483.297	3.749.304.713.993
Tổng cộng phải thu về cho vay (hỗ trợ vốn)	5.365.674.634.623	5.812.144.502.029

(*) *Chi tiết số dư với các bên liên quan:*

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
a. Ngắn hạn		
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội	395.106.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	367.300.000.000	593.038.356.164
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	270.053.493.151	266.453.493.151
Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Điện Biên Phủ	253.113.144.396	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	-	279.942.562.125
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	-	120.000.000.000
	1.285.572.637.547	1.259.434.411.440
b. Dài hạn		
Công ty CP BOT Trung Lương Mỹ Thuận	1.845.879.786.068	1.735.379.786.068
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	603.265.247.548	609.222.835.634
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội	400.000.000.000	922.675.642.610
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	125.000.000.000	125.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	57.026.449.681	57.026.449.681
	3.031.171.483.297	3.449.304.713.993
Tổng cộng số dư với các bên liên quan	4.316.744.120.844	4.708.739.125.433

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

5.5 Phải thu khác

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
a. Ngắn hạn		
Các khoản tiền cầm cố, ký quỹ và đặt cọc	370.525.438.372	134.985.728.638
Lãi phải thu từ các khoản hợp tác đầu tư, hỗ trợ vốn, trái phiếu và tiền gửi có kỳ hạn	277.220.973.679	78.307.233.236
Cổ tức và lợi nhuận được chia	235.192.857.696	152.535.403.103
Vốn góp hợp tác đầu tư	158.773.301.802	158.773.301.802
Các khoản phải thu theo hợp đồng BCC	49.027.870.496	49.027.870.496
Phải thu người lao động	21.555.000.000	25.220.000.000
	1.112.295.442.045	598.849.537.275
b. Dài hạn		
Lãi phải thu từ các khoản hỗ trợ vốn (i)	1.049.437.464.213	1.039.672.740.844
Vốn góp hợp tác đầu tư	392.313.213.000	112.913.213.000
Các khoản tiền đặt cọc, cầm cố và ký quỹ	31.738.000.000	6.738.000.000
	1.473.488.677.213	1.159.323.953.844
Tổng cộng phải thu khác	2.585.784.119.258	1.758.173.491.119
<i>Trong đó, phải thu các bên liên quan:</i>		
	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Lãi cho vay (hỗ trợ vốn)	1.070.580.148.383	896.555.836.488
Công ty CP BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	668.343.220.155	481.485.313.094
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội	197.773.679.198	263.323.017.901
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	142.191.003.950	122.592.928.722
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	51.656.502.568	13.281.782.213
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	5.770.086.071	-
Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Điện Biên Phủ	4.095.196.205	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	750.460.236	10.007.234.264
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	-	5.865.560.294
Vốn góp hợp tác đầu tư	551.086.514.802	271.686.514.802
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	392.313.213.000	112.913.213.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	158.773.301.802	158.773.301.802
Cổ tức, lợi nhuận được chia	233.027.462.663	150.370.008.070
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội	188.027.462.663	150.370.008.070
Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Điện Biên Phủ	45.000.000.000	-
Cộng phải thu các bên liên quan	1.854.694.125.848	1.318.612.359.360

THUYẾT MINH BẢO CẠO TẠI CHÍNH

(i) Chi tiết phải thu lại dai hạn từ các khoản hợp tác đầu tư và hỗ trợ vốn:

Ngày	Đơn vị	Giá trị VND	Giá trị VND
30/09/2022	Công ty CP BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	668.343.220.155	481.485.313.094
	Công ty Cổ phần Dầu từ Xây dựng Tuần Lộc	219.413.655.287	194.731.463.507
	Công ty Cổ phần Dầu từ Cầu đường CII	83.667.698.762	86.851.164.129
	Công ty Cổ phần Dầu từ Năm Bảy Bảy	51.656.502.568	13.281.782.213
	Công ty CP Dầu từ và Xây dựng Xa Lộ	20.586.301.370	263.323.017.901
	Hà Nội	5.770.086.071	-
	Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	1.049.437.464.213	1.039.672.740.844
Tổng cộng		1.049.437.464.213	1.039.672.740.844

5.6 Nợ xấu

Ngày	Nội dung	Giá trị có thể thu hồi	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
30/09/2022	Phải thu ngân hàng khác	-	11.998.127.006	-	(11.998.127.006)
01/01/2022					

5.7 Tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2022	4.099.435.370	211.946.400	4.311.381.770
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 30/09/2022	4.099.435.370	211.946.400	4.311.381.770
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2022	3.880.716.588	211.946.400	4.092.662.988
Tăng trong năm	218.718.782	-	218.718.782
Khấu hao trong năm	218.718.782	-	218.718.782
Giảm, Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 30/09/2022	4.099.435.370	211.946.400	4.311.381.770
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2022	218.718.782	-	218.718.782
Tại ngày 30/09/2022	-	-	-

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 là 1.395.131.770 đồng và tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 là 4.311.381.770 đồng.

5.8 Tài sản cố định vô hình

	Quyền thu phí giao thông (i) VND	Phần mềm vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2022	1.058.840.204.896	120.000.000	1.058.960.204.896
Mua trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/09/2022	1.058.840.204.896	120.000.000	1.058.960.204.896
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2022	1.058.840.204.896	10.000.000	1.058.850.204.896
Khấu hao trong kỳ	-	30.000.000	30.000.000
Tại ngày 30/09/2022	1.058.840.204.896	40.000.000	1.058.880.204.896
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2022	-	110.000.000	110.000.000
Tại ngày 30/09/2022	-	80.000.000	80.000.000

(i) Đây là quyền thu phí giao thông tại trạm Xa Lộ Hà Nội để hoàn vốn đầu tư xây dựng cầu Rạch Chiếc mới. Công ty đã kết thúc thu phí hoàn vốn kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2017 và đang thực hiện các thủ tục quyết toán dự án với UBND Thành phố Hồ Chí Minh để làm cơ sở thanh lý hợp đồng B.O.T.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 – DN

5.9 Đầu tư tài chính

a. Đầu tư vào công ty con

	30/09/2022			01/01/2022				
	Số lượng Cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng Cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	105.672.342	1.288.074.356.058	-	5.172.661.140.900	105.672.342	1.288.074.356.058	-	5.082.839.650.200
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm		1.500.000.000.000	-		1.500.000.000.000	-		
Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Điện Biên Phủ		1.000.020.000.000	-		970.020.000.000	-		
Công ty TNHH MTV Địa ốc Lữ gia		751.300.000.000	-		751.300.000.000	-		
Công ty Cổ phần Hạ Tầng Nước Sài Gòn	32.654.750	485.383.662.063	-	669.422.375.000	32.654.750	485.383.662.063	-	530.639.687.500
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ Tầng CII	35.034.302	546.165.002.372	-		31.599.882	433.859.468.372	-	549.837.946.800
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Cầu đường Bình Triệu	4.860.450	69.382.887.750	-		4.860.450	69.382.887.750	-	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng		10.000.000.000	-		10.000.000.000	-		
Công ty CP Đầu tư Hạ Tầng Kỹ Thuật Vinaphil	499.998	5.046.890.596	-		499.998	5.046.890.596	-	
Công ty TNHH Đô Thị Xanh Sài Gòn Long Khánh		65.000.000	-			65.000.000	-	
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy		-	-		65.421.332	1.009.544.137.217	-	2.924.333.540.400
Cộng		5.655.437.798.839	-			6.522.676.402.056	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 – DN

b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/09/2022			01/01/2022				
	Số lượng Cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng Cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	90.648.000	906.480.000.000			90.648.000	906.480.000.000		
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	37.581.332	579.933.366.544		729.077.840.800				-
Cộng		1.486.413.366.544	-			906.480.000.000	-	

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2022				01/01/2022			
	Số lượng Cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng Cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Sài Gòn Riverfont	6.000.000	187.793.610.000			6.000.000	187.793.610.000		
Công ty BOT Cầu Phú Mỹ	2.970.000	29.700.000.000	(16.688.430.000)	13.011.570.000	2.970.000	29.700.000.000	(16.688.430.000)	13.011.570.000
Công ty TNHH Golden Real Estate		19.998.000.000				19.998.000.000		
Công ty Cổ phần Du lịch Mê Kông - Mỹ Tho	500.000	5.000.000.000	(5.000.000.000)		500.000	5.000.000.000	(5.000.000.000)	
Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu Sài Gòn	277.710	3.187.515.563			277.710	3.187.515.563		
Cộng		245.679.125.563	(21.688.430.000)			245.679.125.563	(21.688.430.000)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 – DN

d. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trái phiếu	101.000.000.000	101.000.000.000

Trái phiếu cuối kỳ bao gồm các trái phiếu do các tổ chức và ngân hàng thương mại phát hành, thời hạn trái phiếu từ 3 đến 10 năm, lãi suất trái phiếu được hưởng trong năm từ 7%/năm đến 12%/năm.

5.10 Chi phí trả trước

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí quản lý, lưu ký trái phiếu	10.308.939.033	5.825.625.000
Phí cam kết rút vốn	6.187.500.000	604.166.667
Chi phí khác chờ phân bổ	6.084.773	360.247.726
Cộng	16.502.523.806	6.790.039.393
b. Dài hạn		
Chi phí đi dời, sửa chữa văn phòng	2.621.884.041	3.565.762.300
Phí cam kết rút vốn	977.777.780	1.077.777.779
Công cụ dụng cụ xuất dùng	316.821.912	276.734.534
Cộng	3.916.483.733	4.920.274.613
Tổng cộng chi phí trả trước	20.419.007.539	11.710.314.006

5.11 Phải trả người bán

	30/09/2022		01/01/2022	
	Nợ gốc	Số có khả năng trả nợ	Nợ gốc	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH MTV Thái Sơn	1.274.408.379	1.274.408.379	1.274.408.379	1.274.408.379
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII (Bên liên quan)	-	-	379.155.000	379.155.000
Nhà cung cấp khác	-	-	1.627.081.412	1.627.081.412
Cộng	1.274.408.379	1.274.408.379	3.280.644.791	3.280.644.791

5.12 Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2022
a. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	111.091.473	10.395.432	-	100.696.041
Các loại thuế khác	-	-	19.210.804	19.210.804
	111.091.473	10.395.432	19.210.804	119.906.845
b. Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.915.402.151	830.483.451	8.745.885.602	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.205.520.520	8.026.709.566	9.308.198.054	924.032.032
Thuế nhà thầu	926.801.729	2.422.346.480	3.349.148.209	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	11.047.724.400	11.282.539.497	21.406.231.865	924.032.032

5.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí quản lý, lưu ký và phát hành trái phiếu	39.193.474.470	4.632.627.645
Chi phí khác	514.200.000	-
	39.707.674.470	4.632.627.645

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 – DN

5.14 Phải trả khác

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả chi phí lãi vay và các khoản chi phí hợp tác kinh doanh	131.760.855.916	239.384.635.331
Nhận đặt cọc	160.929.553.410	-
Các khoản phải trả khác	17.403.100.000	17.548.670.694
Cổ tức phải trả	3.820.170.496	3.820.170.496
Phải trả chi phí duy tu trạm thu phí	-	26.869.293.140
Cộng	313.913.679.822	287.622.769.661
b. Dài hạn		
Nhận vốn góp hợp tác kinh doanh	1.150.000.000.000	-
	1.150.000.000.000	-
Tổng cộng phải trả khác	1.463.913.679.822	287.622.769.661

Trong đó, phải trả các bên liên quan như sau:

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Vốn góp và chi phí hợp tác kinh doanh		
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	1.173.763.000.000	-
Chi phí sử dụng vốn		
Công ty CPĐT và XD Cầu đường Bình Triệu	4.017.385.294	2.357.650.167
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	817.397.260	-
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Vinaphill	691.229.726	438.378.843
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ Tầng CII	485.315.069	-
Bà Nguyễn Mai Bảo Trâm	171.438.152	168.767.937
Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Điện Biên Phủ	-	2.702.964.636
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	-	2.416.025.587
Công ty TNHH MTV Địa ốc Lữ gia	-	2.140.973.991
Các khoản thu hộ		
Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Điện Biên Phủ	6.869.000.000	6.869.000.000
Phải trả khác		
Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu Sài Gòn	2.777.100.000	2.777.100.000
	2.777.100.000	2.777.100.000
Cộng phải trả các bên liên quan	1.189.591.865.501	19.870.861.161

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 – DN

5.15 Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/09/2022		Phát sinh trong kỳ		01/01/2022	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Vay các bên liên quan (*)	4.031.884.070.686	4.031.884.070.686	2.859.427.497.955	2.664.900.601.763	3.837.357.174.494	3.837.357.174.494
Vay các ngân hàng thương mại	397.600.000.000	397.600.000.000	247.600.000.000	499.500.000.000	649.500.000.000	649.500.000.000
Vay các cá nhân và tổ chức khác	26.036.000.000	26.036.000.000	36.000.000.000	66.890.000.000	56.926.000.000	56.926.000.000
Các khoản vay và nợ dài hạn đến hạn trả	55.697.108.675	55.697.108.675	-	-	368.529.161.523	368.529.161.523
Mệnh giá trái phiếu đến hạn (xem <i>Thuyết minh b</i>)	3.161.000.000.000	3.161.000.000.000	-	-	861.000.000.000	861.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu đến hạn (xem <i>Thuyết minh b</i>)	(29.048.025.347)	(29.048.025.347)	-	-	(34.762.922.681)	(34.762.922.681)
Cộng	7.643.169.154.014	7.643.169.154.014	3.143.027.497.955	3.231.290.601.763	5.738.549.413.336	5.738.549.413.336

CÔNG TY MẸ - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT TP HỒ CHÍ MINH

Tầng 12, 152 Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 – DN

(*) Chi tiết vay các bên liên quan

	30/09/2022		Phát sinh trong kỳ		01/01/2022	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	2.841.734.233.168	2.841.734.233.168	1.527.763.331.571	1.143.605.035.127	2.457.575.936.724	2.457.575.936.724
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	932.653.198.648	932.653.198.648	1.180.464.166.384	1.112.626.768.611	864.815.800.875	864.815.800.875
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	158.701.528.943	158.701.528.943	65.000.000.000	4.000.000.000	97.701.528.943	97.701.528.943
Bà Nguyễn Mai Bảo Trâm	43.945.771.194	43.945.771.194	30.500.000.000	27.350.000.000	40.795.771.194	40.795.771.194
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cầu đường Bình Triệu	27.981.467.058	27.981.467.058	-	-	27.981.467.058	27.981.467.058
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ Tầng CII	22.700.000.000	22.700.000.000	25.700.000.000	3.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Vinaphil	4.167.871.675	4.167.871.675	-	-	4.167.871.675	4.167.871.675
Công ty TNHH MTV Địa ốc Lữ Gia	-	-	30.000.000.000	129.930.371.715	99.930.371.715	99.930.371.715
Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Điện Biên Phủ	-	-	-	244.388.426.310	244.388.426.310	244.388.426.310
Cộng	4.031.884.070.686	4.031.884.070.686	2.859.427.497.955	2.664.900.601.763	3.837.357.174.494	3.837.357.174.494



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 – DN

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/09/2022		Phát sinh trong kỳ		01/01/2022	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Các khoản vay						
Vay các cá nhân và tổ chức khác	173.817.362.703	173.817.362.703	142.784.147.200	831.647.525.410	862.680.740.913	862.680.740.913
Vay các ngân hàng thương mại	100.000.000.002	100.000.000.002	-	7.944.074.637	107.944.074.639	107.944.074.639
Trừ: Số phải trả trong 12 tháng	(55.697.108.675)	(55.697.108.675)			(368.529.161.523)	(368.529.161.523)
	218.120.254.030	218.120.254.030	142.784.147.200	839.591.600.047	602.095.654.029	602.095.654.029
Trái phiếu phát hành						
Trái phiếu CII2020_02	1.848.920.833.333	1.850.000.000.000	1.837.500.001	150.000.000.000	1.997.083.333.332	2.000.000.000.000
Trái phiếu CII012029_G	1.128.398.866.706	1.150.000.000.000	2.592.135.996	-	1.125.806.730.710	1.150.000.000.000
Trái phiếu CIIIBOND2020-04	799.360.000.000	800.000.000.000	640.000.000	-	798.720.000.000	800.000.000.000
Trái phiếu CIIIB2124001	574.335.500.000	590.000.000.000	7.832.250.000	-	566.503.250.000	590.000.000.000
Trái phiếu CII-H-20-23-006	507.780.911.157	511.000.000.000	3.710.456.612	39.000.000.000	543.070.454.545	550.000.000.000
Trái phiếu CIIIB2124002	496.000.000.000	500.000.000.000	1.500.000.000	-	494.500.000.000	500.000.000.000
Trái phiếu CIIIB2024009	487.750.000.000	500.000.000.000	5.250.000.000	-	482.500.000.000	500.000.000.000
Trái phiếu CII42013	368.885.234.470	372.517.000.000	1.128.713.403	18.116.000.000	385.872.521.067	390.633.000.000
Trái phiếu CII072022	-	-	666.666.667	200.000.000.000	199.333.333.333	200.000.000.000
Trái phiếu CII2020_01	-	-	1.124.999.999	300.000.000.000	298.875.000.001	300.000.000.000
Trái phiếu CII052022	-	-	978.750.000	261.000.000.000	260.021.250.000	261.000.000.000
Trái phiếu CIIH2122001	-	-	17.500.000	100.000.000.000	99.982.500.000	100.000.000.000
Trừ: Mệnh giá phải trả trong 12 tháng tới	(3.161.000.000.000)	(3.161.000.000.000)	-	-	(861.000.000.000)	(861.000.000.000)
Cộng: Chi phí phát hành trái phiếu kết chuyển vào chi phí trong 12 tháng tới	29.048.025.347	-	-	-	34.762.922.681	-
	3.079.479.371.013	3.112.517.000.000	27.278.972.678	1.068.116.000.000	6.426.031.295.669	6.480.633.000.000
Cộng vay và trái phiếu	3.297.599.625.043	3.330.637.254.030	170.063.119.878	1.907.707.600.047	7.028.126.949.698	7.082.728.654.029
Trong đó vay bên liên quan						
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 – DN

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trong vòng một năm	55.697.108.675	368.529.161.523
Trong năm thứ hai	65.283.080.692	462.121.116.832
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	119.503.839.996	96.641.203.856
Sau năm năm	33.333.333.342	43.333.333.341
	273.817.362.705	970.624.815.552
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng tới	(55.697.108.675)	(368.529.161.523)
Cộng	218.120.254.030	602.095.654.029

Các trái phiếu thường được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trong vòng một năm	3.161.000.000.000	861.000.000.000
Trong năm thứ hai	1.090.000.000.000	3.350.000.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	872.517.000.000	1.980.633.000.000
Sau năm năm	1.150.000.000.000	1.150.000.000.000
	6.273.517.000.000	7.341.633.000.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng tới	(3.161.000.000.000)	(861.000.000.000)
Trừ: Các khoản ghi nhận vào chi phí tài chính trong tương lai (*)	(33.037.628.987)	(54.601.704.331)
Cộng	3.079.479.371.013	6.426.031.295.669

(*) Đây là các khoản chi phí phát hành trái phiếu được ghi nhận giảm trừ vào mệnh giá trái phiếu tại thời điểm phát hành. Chi phí này sẽ phân bổ dần vào chi phí đi vay theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 – DN

5.16 Vốn chủ sở hữu

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2021	2.831.681.520.000	391.516.634.932	(1.027.507.990.369)	202.806.144.830	482.372.087.788	2.880.868.397.181
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(126.462.690.387)	(126.462.690.387)
Chuyển đổi trái phiếu	414.260.000	529.740.000	-	-	-	944.000.000
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	12.696.146.180	(12.696.146.180)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(12.696.146.180)	(12.696.146.180)
Tại ngày 30/09/2021	2.832.095.780.000	392.046.374.932	(1.027.507.990.369)	215.502.291.010	330.517.105.041	2.742.653.560.614
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	360.051.875.543	360.051.875.543
Chuyển đổi trái phiếu	951.930.000	1.347.070.000	-	-	-	2.299.000.000
Tại ngày 31/12/2021	2.833.047.710.000	393.393.444.932	(1.027.507.990.369)	215.502.291.010	690.568.980.584	3.105.004.436.157
Tại ngày 01/01/2022	2.833.047.710.000	393.393.444.932	(1.027.507.990.369)	215.502.291.010	690.568.980.584	3.105.004.436.157
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	210.984.987.359	210.984.987.359
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	122.978.324.760	290.486.840.798	-	-	413.465.165.558
Chuyển đổi trái phiếu	7.075.980.000	11.040.020.000	-	-	-	18.116.000.000
Tại ngày 30/09/2022	2.840.123.690.000	527.411.789.692	(737.021.149.571)	215.502.291.010	901.553.967.943	3.747.570.589.074

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

b. Cổ phiếu

	30/09/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	284.012.369	283.304.771
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	284.012.369	283.304.771
+ Cổ phiếu phổ thông	284.012.369	283.304.771
Số lượng cổ phiếu đã mua lại (cổ phiếu quỹ)	(31.797.370)	(44.329.870)
+ Cổ phiếu phổ thông	(31.797.370)	(44.329.870)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	252.214.999	238.974.901
+ Cổ phiếu phổ thông	252.214.999	238.974.901
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu		

c. Cổ tức

Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 ngày 20 tháng 05 năm 2022 đã thông qua việc hủy chi trả 2% cổ tức còn lại của năm 2019 và 12% cổ tức của năm 2020. Công ty sẽ phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ các nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, thặng dư vốn cổ phần và quỹ đầu tư phát triển. Tỷ lệ phát hành là 14% (tương đương 2% cổ tức còn lại của năm 2019 và 12% cổ tức của năm 2020).

Cổ tức năm 2022 theo kế hoạch sẽ được chi trả với tỷ lệ 12%. Tùy thuộc vào tình hình tài chính của Công ty, việc chi trả cổ tức có thể bằng tiền mặt hoặc cổ phiếu. Mức chi trả và hình thức trả cổ tức cuối cùng sẽ được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 – DN

5.17 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 03		Lũy kế từ 01/01 đến ngày 30/09	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lãi từ các khoản hợp tác đầu tư, hỗ trợ vốn, tiền gửi và trái phiếu	170.716.993.029	153.406.850.023	535.313.286.255	430.067.690.148
Cổ tức, lợi nhuận được chia	145.000.000.000	26.300.000.000	317.657.454.593	362.552.917.137
Lãi thoái vốn công ty con và chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính	37.358.600.767	10.307.587.509	385.228.051.353	97.812.878.321
Doanh thu tài chính khác	-	1.755.304.136	27.288.765	2.075.830.566
Cộng	353.075.593.796	191.769.741.668	1.238.226.080.966	892.509.316.172

Trong đó, doanh thu phát sinh từ các giao dịch với các bên liên quan

	Quý 03		Lũy kế từ 01/01 đến ngày 30/09	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Cổ tức, lợi nhuận được chia	145.000.000.000	26.300.000.000	317.657.454.593	362.552.917.137
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	145.000.000.000	-	235.000.000.000	146.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Điện Biên Phủ	-	1.000.000.000	45.000.000.000	6.800.000.000
Công ty CP ĐT và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội	-	-	37.657.454.593	52.446.249.937
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	-	23.000.000.000	-	23.000.000.000
Công ty TNHH MTV Địa ốc Lữ Gia	-	2.300.000.000	-	16.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	-	-	-	117.306.667.200
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Vinaphil	-	-	-	1.000.000.000
Lãi từ các khoản hợp tác đầu tư và hỗ trợ vốn	135.672.497.174	122.065.361.354	446.251.782.662	343.744.129.851
Công ty CP BOT Trung Lương Mỹ Thuận	65.383.741.143	54.227.888.111	186.857.907.061	154.924.253.290
Công ty CP ĐT và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội	23.530.945.142	26.873.424.356	125.101.377.499	80.624.880.285
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	15.428.038.431	4.669.052.055	38.374.720.355	14.577.143.838
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	14.144.829.690	11.538.961.390	40.369.302.630	33.857.862.123
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	8.325.051.585	8.167.051.038	24.619.455.546	23.909.048.561
Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Điện Biên Phủ	7.332.219.948	-	11.204.507.061	33.037.028
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	1.527.671.235	8.709.589.042	11.659.933.297	15.773.424.657
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	-	7.879.395.362	8.064.579.213	20.044.480.069
Cộng doanh thu từ bên liên quan	280.672.497.174	148.365.361.354	763.909.237.255	706.297.046.988

CÔNG TY MẸ - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT TP HỒ CHÍ MINH

Tầng 12, 152 Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 – DN

5.18 Chi phí tài chính

	Quý 03		Lũy kế từ 01/01 đến ngày 30/09	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	271.040.847.752	302.195.181.151	829.601.865.305	912.158.497.620
Chi phí bảo lãnh, phát hành trái phiếu	25.714.988.966	22.395.971.833	97.999.871.901	73.388.412.844
Chi phí hợp tác đầu tư các dự án	25.568.000.000		61.363.000.000	-
Chi phí tài chính khác	2.277.653.720	1.863.674.312	5.031.713.603	8.742.312.512
Cộng	324.601.490.438	326.454.827.296	993.996.450.809	994.289.222.976

Trong đó, chi phí phát sinh từ các giao dịch với các bên liên quan:

	Quý 03		Lũy kế từ 01/01 đến ngày 30/09	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	101.596.307.302	86.339.469.364	271.624.022.332	222.769.010.352
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	77.267.095.055	56.946.940.146	207.899.411.356	151.526.152.716
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	17.004.929.326	17.106.863.560	37.167.274.863	36.662.190.160
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	3.561.720.758	2.527.262.425	9.021.380.318	4.931.152.541
Bà Nguyễn Mai Bảo Trâm	1.839.950.197	-	4.069.268.322	-
Công ty CP ĐT và XD Cầu đường Bình Triệu	643.573.742	643.573.742	1.909.735.127	1.909.735.125
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	642.739.726	708.093.425	817.397.260	1.977.920.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	485.315.069	684.881.315	485.315.069	1.706.065.445
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Vinaphil	85.209.821	85.209.822	252.850.883	252.850.885
Công ty TNHH MTV Địa ốc Lữ Gia	65.773.608	2.144.309.605	1.666.613.619	6.958.401.187
Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Điện Biên Phủ	-	5.492.335.324	8.334.775.515	16.684.553.928
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	-	-	-	159.988.365
Chi phí hợp tác đầu tư	25.568.000.000	-	61.363.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	25.568.000.000	-	61.363.000.000	-
Cộng chi phí từ bên liên quan	127.164.307.302	86.339.469.364	332.987.022.332	222.769.010.352

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 – DN

5.19 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 03		Lũy kế từ 01/01 đến ngày 30/09	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	4.956.444.901	3.769.033.403	23.776.884.063	18.335.160.325
Chi phí đồ dùng văn phòng	51.492.870	13.454.310	147.821.032	47.098.911
Chi phí khấu hao	82.906.284	72.906.249	248.718.782	218.718.747
Thuế, phí và lệ phí	116.484.004	476.130.856	521.581.726	2.151.683.853
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.120.859.109	154.578.247	6.908.808.499	3.471.610.671
Chi phí bằng tiền khác	317.600.000	95.000.000	894.177.778	527.577.729
Cộng	6.645.787.168	4.581.103.065	32.497.991.880	24.751.850.236
<i>Trong đó, chi phí phát sinh từ các giao dịch với các bên liên quan:</i>				
Chi phí thuê văn phòng				
Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Điện Biên Phủ	315.553.011	-	960.769.730	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 – DN

5.20 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Lũy kế từ 01/01 đến ngày 30/09	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	211.815.470.810	(126.462.690.387)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Các khoản chi phí không được trừ	142.548.511.708	375.817.417.271
Các khoản thu nhập không chịu thuế	(492.704.094.593)	(362.552.917.137)
Thu nhập chịu thuế	(138.340.112.075)	(113.198.190.253)
Lỗi tính thuế năm trước mang sang	-	-
Thu nhập/(lỗ) tính thuế	(138.340.112.075)	(113.198.190.253)
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	-
Thuế TNDN năm trước bổ sung	830.483.451	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	830.483.451	-

e. THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính riêng Quý 03/2021 của Công ty. Một số số liệu trên Bảng Cân đối kế toán riêng đầu kỳ đã được phân loại lại để đảm bảo tính so sánh với số liệu cuối kỳ.

Thu nhập của Ban điều hành được hưởng trong kỳ như sau:

	Lũy kế từ 01/01 đến ngày 30/09	
	Năm nay	Năm trước
Lương	6.653.130.000	4.859.912.565
Thưởng và các khoản thu nhập khác	8.783.670.000	2.878.212.609
Cộng	15.436.800.000	7.738.125.174

TPHCM, ngày 25 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Văn Bích Ngọc

Kế toán trưởng



Mai Thị Thu Phương



Tổng Giám đốc

LÊ QUỐC BÌNH